

TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA KINH TẾ DI SẢN TẠI VIỆT NAM: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ MÔ HÌNH ĐỀ XUẤT

● **THÂN NGỌC MINH**

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả tài chính của kinh tế di sản trong bối cảnh du lịch văn hóa tại Việt Nam, đồng thời đề xuất mô hình nghiên cứu tích hợp cho cấp địa phương. Dựa trên lý thuyết nguồn lực và năng lực động, nghiên cứu xem di sản như một tài sản kinh tế có khả năng tạo dòng giá trị thông qua số hóa, đổi mới trải nghiệm và cơ chế quản trị. Sử dụng dữ liệu mô phỏng gồm 320 quan sát và phương pháp PLS-SEM, kết quả cho thấy giá trị di sản, năng lực số, đổi mới trải nghiệm, sự tham gia của cộng đồng và hỗ trợ quản trị đều tác động tích cực đến hiệu quả tài chính điểm đến; trong đó năng lực số và hiệu ứng tương tác giữa giá trị di sản và năng lực số có ảnh hưởng nổi bật. Từ đó, nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển theo hướng nền tảng số - trải nghiệm - đồng quản trị nhằm nâng cao hiệu quả tài chính và tính bền vững của kinh tế di sản tại Việt Nam.

Từ khóa: kinh tế di sản, hiệu quả tài chính, chuyển đổi số, du lịch văn hóa, phát triển địa phương.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, kinh tế di sản đang chuyển dịch từ cách tiếp cận thiên về bảo tồn sang cách tiếp cận dựa trên tạo giá trị kinh tế. Trong đó, di sản không chỉ là tài sản văn hóa mà còn là nguồn lực có khả năng tạo doanh thu, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển địa phương thông qua du lịch văn hóa và các ngành công nghiệp sáng tạo.

Tại Việt Nam, với hệ thống di sản phong phú được UNESCO ghi danh, cùng với các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, kinh tế di sản đang đứng trước cơ hội lớn để nâng cao hiệu quả khai thác. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy,

hiều địa phương vẫn chưa chuyển hóa hiệu quả giá trị di sản thành kết quả tài chính cụ thể. Hoạt động số hóa còn mang tính lưu trữ, trải nghiệm du lịch chưa được tối ưu, và cơ chế phân bổ lợi ích còn hạn chế.

Khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc thiếu các mô hình tích hợp giải thích rõ cơ chế mà chuyển đổi số tác động đến hiệu quả tài chính của kinh tế di sản. Phần lớn nghiên cứu trước tập trung vào trải nghiệm hoặc bảo tồn, trong khi khía cạnh tài chính như doanh thu, chi tiêu du khách và hiệu quả kinh tế chưa được phân tích đầy đủ.

Do đó, bài viết nhằm: (i) xây dựng khung lý

thuyết về hiệu quả tài chính trong kinh tế di sản; (ii) phân tích vai trò của chuyển đổi số trong việc gia tăng giá trị tài chính; (iii) đề xuất mô hình nghiên cứu; và (iv) kiểm định sơ bộ bằng dữ liệu mô phỏng.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Kinh tế di sản và hiệu quả tài chính

Theo Jay Barney (1991), lợi thế cạnh tranh bền vững bắt nguồn từ các nguồn lực có giá trị và khó bắt chước. Trong bối cảnh này, di sản là một loại tài sản đặc thù, mang tính độc đáo và không thể thay thế, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế thông qua khai thác du lịch và dịch vụ liên quan.

Tuy nhiên, để chuyển hóa tài sản thành hiệu quả tài chính, cần có năng lực tổ chức và khai thác. Lý thuyết năng lực động của David Teece nhấn mạnh vai trò của khả năng tích hợp, tái cấu trúc và khai thác nguồn lực trong môi trường biến động. Trong kinh tế di sản, điều này thể hiện qua việc chuyển đổi từ dữ liệu di sản sang trải nghiệm và từ trải nghiệm sang doanh thu.

Chuyển đổi số đóng vai trò then chốt trong quá trình này khi giúp giảm chi phí giao dịch, mở rộng thị trường và tối ưu hóa khai thác tài sản văn hóa (OECD, 2019).

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1. Giá trị di sản (HV) tác động tích cực đến hiệu quả tài chính (FP).

Giá trị di sản làm tăng sức hấp dẫn điểm đến, từ đó thúc đẩy lượng khách và doanh thu (Richards, 2018; UNESCO, 2015).

Giả thuyết 2. Năng lực số (DC) tác động tích cực đến hiệu quả tài chính (FP). Chuyển đổi số giúp tối ưu vận hành, mở rộng kênh phân phối và nâng cao doanh thu (Buhalis & Law, 2008).

Giả thuyết 3. Đổi mới trải nghiệm (EI) tác động tích cực đến hiệu quả tài chính (FP). Trải nghiệm sáng tạo giúp tăng chi tiêu và thời gian lưu trú của du khách (Pine & Gilmore, 1999).

Giả thuyết 4. Sự tham gia của cộng đồng (CP) tác động tích cực đến hiệu quả tài chính (FP). Cộng đồng tham gia giúp đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị kinh tế địa phương (OECD, 2019).

Giả thuyết 5. Hỗ trợ quản trị (GS) tác động tích cực đến hiệu quả tài chính (FP). Thể chế và chính sách hỗ trợ giúp tối ưu phân bổ nguồn lực và nâng cao hiệu quả kinh tế (UNESCO, 2015).

Giả thuyết 6. Năng lực số (DC) điều tiết tích cực mối quan hệ giữa giá trị di sản và hiệu quả tài chính. Chuyển đổi số giúp khuếch đại khả năng khai thác giá trị di sản, từ đó gia tăng hiệu quả tài chính (Teece et al., 1997).

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở lý thuyết về nguồn lực và năng lực động, nghiên cứu đề xuất một mô hình tích hợp nhằm giải thích cách các yếu tố di sản, công nghệ và quản trị tác động đến hiệu quả tài chính. Trong mô hình này, giá trị di sản (HV) được xem là nguồn lực cốt lõi, trong khi năng lực số (DC) đóng vai trò vừa là yếu tố tác động trực tiếp vừa là biến điều tiết.

Các biến độc lập bao gồm: (i) giá trị di sản (HV), (ii) năng lực số (DC), (iii) đổi mới trải nghiệm (EI), (iv) sự tham gia của cộng đồng (CP), và (v) hỗ trợ quản trị (GS). Biến phụ thuộc là hiệu quả tài chính (FP), phản ánh kết quả tổng hợp về kinh tế, trải nghiệm và tính bền vững.

Ngoài ra, mô hình còn xem xét tác động tương tác giữa giá trị di sản và năng lực số ($HV \times DC$) nhằm kiểm định vai trò khuếch đại của công nghệ trong quá trình chuyển hóa giá trị di sản.

Mô hình hồi quy tổng quát được biểu diễn như sau:

$$FP = \beta_0 + \beta_1 HV + \beta_2 DC + \beta_3 EI + \beta_4 CP + \beta_5 GS + \beta_6 (HV \times DC) + \varepsilon$$

Mô hình này phản ánh luận điểm trung tâm của nghiên cứu: giá trị di sản là điều kiện cần, trong khi năng lực số là điều kiện tăng tốc để chuyển hóa giá trị đó thành hiệu quả phát triển cụ thể.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm kiểm định các giả thuyết được đề xuất. Do hạn chế về dữ liệu thực địa trong giai đoạn phát triển mô hình, nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu mô phỏng gồm

320 quan sát để kiểm tra tính vận hành và logic nội tại của mô hình.

Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu mang tính khám phá và phát triển lý thuyết, cho phép đánh giá sơ bộ các mối quan hệ trước khi triển khai nghiên cứu thực nghiệm trên dữ liệu thực.

3.2.2. Đo lường các biến

Các biến trong mô hình được xây dựng dưới dạng biến tiềm ẩn, đo lường thông qua nhiều biến quan sát, kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước:

- Giá trị di sản (HV): phản ánh mức độ phong phú, tính xác thực và ý nghĩa văn hóa của di sản.

- Năng lực số (DC): đo lường khả năng ứng dụng công nghệ số, quản lý dữ liệu và triển khai nền tảng số.

- Đổi mới trải nghiệm (EI): thể hiện mức độ sáng tạo trong thiết kế sản phẩm và trải nghiệm du lịch.

- Sự tham gia của cộng đồng (CP): phản ánh mức độ tham gia của người dân địa phương vào hoạt động du lịch.

- Hỗ trợ quản trị (GS): đo lường mức độ hỗ trợ từ chính sách, thể chế và phối hợp giữa các bên.

Hiệu quả tài chính (FP): phản ánh kết quả kinh tế như doanh thu, chi tiêu du khách, hiệu quả khai thác và tính bền vững tài chính.

Các biến được đo lường bằng thang Likert 5 điểm (1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý).

3.2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM

(Partial Least Squares Structural Equation Modeling) để kiểm định mô hình, phù hợp với mô hình có nhiều biến tiềm ẩn và mục tiêu phát triển lý thuyết.

Quy trình phân tích gồm 2 bước. Thứ nhất, đánh giá mô hình đo lường thông qua độ tin cậy (Cronbach's Alpha, CR), giá trị hội tụ (AVE) và giá trị phân biệt (Fornell-Larcker, HTMT). Thứ hai, đánh giá mô hình cấu trúc dựa trên hệ số đường dẫn, R^2 , Q^2 và kiểm định ý nghĩa bằng bootstrapping.

Biến tương tác (HV $\times$ DC) được tạo bằng cách nhân các biến trung bình đã chuẩn hóa nhằm giảm thiểu hiện tượng đa cộng tuyến.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Thống kê mô tả và độ tin cậy thang đo

Bảng 1 cho thấy, các thang đo đều đạt độ tin cậy cao; Cronbach's alpha dao động từ 0,885 đến 0,952, phản ánh độ nhất quán nội tại tốt của bộ chỉ báo. Ngoài ra, các thang đo đều đạt độ tin cậy tổng hợp (CR > 0,7) và giá trị hội tụ (AVE > 0,5). Kiểm định Fornell-Larcker và HTMT xác nhận giá trị phân biệt giữa các khái niệm.

Trung bình của HV đạt 3,12; DC 2,98; EI 3,00; CP 3,01; GS 2,99; FP 2,99. Phân bố này hàm ý các điểm đến trong mẫu mô phỏng có mức phát triển tương đối đồng đều, nhưng vẫn còn dư địa đáng kể để nâng cấp năng lực số và đổi mới trải nghiệm.

Kết quả hồi quy được trình bày ở Bảng 4. Trong mô hình cơ sở, tất cả các biến chính đều có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; năng lực

Bảng 1. Thống kê mô tả và độ tin cậy của các thang đo

Biến	Mean	Std.Dev.	Min	Max	Cronbach's alpha
HV	3.12	0.93	1.00	5.00	0.943
DC	2.98	0.95	1.00	5.00	0.952
EI	3.00	0.99	1.00	5.00	0.904
CP	3.01	0.97	1.00	5.00	0.885
GS	2.99	0.98	1.00	5.00	0.891
FP	2.99	0.84	1.00	5.00	0.903

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata

số và giá trị di sản đều đóng vai trò quan trọng. Khi bổ sung tương tác HV×DC, độ phù hợp của mô hình tăng lên (R^2 từ 0,476 lên 0,512) và hệ số tương tác trở nên có ý nghĩa mạnh, xác nhận số hóa làm khuếch đại giá trị kinh tế của di sản.

4.2. Kết quả mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình và kiểm định giả thuyết

Biến	Mô hình 1: FP	Mô hình 2: FP
HV	0.237*** (0.000)	0.223*** (0.000)
DC	0.252*** (0.000)	0.231*** (0.000)
EI	0.248*** (0.000)	0.226*** (0.000)
CP	0.196*** (0.000)	0.211*** (0.000)
GS	0.191*** (0.000)	0.178*** (0.000)
HV×DC		0.184*** (0.000)

Ghi chú: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$. Sai số chuẩn hiệu chỉnh HC3. Mô hình 1: $R^2 = 0,476$; Mô hình 2: $R^2 = 0,512$. Kiểm định VIF đều dưới 1,12, cho thấy đa cộng tuyến không phải là vấn đề đáng kể trong mô hình minh họa.

Có 3 hàm ý nổi bật.

Thứ nhất, di sản chỉ trở thành động lực tăng trưởng khi được tổ chức thành hệ thống giá trị có khả năng truy cập, kể chuyện và thương mại hóa.

Thứ hai, năng lực số không chỉ phục vụ quảng bá mà còn là hạ tầng của quản trị di sản, từ chuẩn dữ liệu, số hóa tư liệu, đặt chỗ, đo lường hành vi khách đến phân tích tác động.

Thứ ba, tham gia cộng đồng là biến trung tâm của tính bền vững: khi cư dân địa phương là người đồng sáng tạo sản phẩm, làm chủ một phần chuỗi giá trị và được chia sẻ lợi ích, di sản mới có khả năng tồn tại dài hạn.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cung cấp một số hàm ý quan trọng khi nhìn dưới góc độ tài chính.

Thứ nhất, giá trị di sản chỉ đóng vai trò như một tài sản cơ sở (underlying asset), trong khi hiệu quả tài chính phụ thuộc vào khả năng khai thác tài sản đó. Điều này tương đồng với lập luận của Jay Barney cho thấy, nguồn lực chỉ tạo lợi thế khi được khai thác hiệu quả. Trong bối cảnh này, di sản không tự tạo ra doanh thu nếu thiếu cơ chế chuyển hóa thành sản phẩm và trải nghiệm có thể thương mại hóa.

Thứ hai, năng lực số nổi lên như một yếu tố gia tăng hiệu suất tài chính (performance enhancer). Việc số hóa dữ liệu, triển khai nền tảng số và ứng dụng công nghệ giúp giảm chi phí giao dịch, tối ưu hóa vận hành và mở rộng thị trường. Kết quả này phù hợp với quan điểm của David Teece về vai trò của năng lực động trong việc chuyển hóa nguồn lực thành giá trị kinh tế.

Quan trọng hơn, hiệu ứng tương tác HV × DC cho thấy, chuyển đổi số tạo ra lợi suất gia tăng (increasing returns) trong khai thác di sản. Nói cách khác, đầu tư vào năng lực số không chỉ tạo hiệu quả riêng lẻ mà còn làm tăng ROI của tài sản di sản.

Thứ ba, đổi mới trải nghiệm có tác động mạnh đến hiệu quả tài chính, phản ánh xu hướng chuyển dịch từ “bán dịch vụ” sang “bán trải nghiệm”. Điều này giúp tăng chỉ tiêu bình quân, kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao doanh thu trên mỗi khách (revenue per visitor).

Thứ tư, sự tham gia của cộng đồng và hỗ trợ quản trị đóng vai trò như các yếu tố ổn định hệ thống (stabilizers). Khi cộng đồng tham gia vào chuỗi giá trị, lợi ích kinh tế được phân bổ rộng hơn, góp phần duy trì tính bền vững tài chính dài hạn. Đồng thời, khung thể chế hiệu quả giúp giảm rủi ro và chi phí điều phối, từ đó cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực công.

Tổng hợp lại, kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả tài chính của kinh tế di sản không chỉ phụ thuộc vào quy mô tài sản, mà phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng quản trị, mức độ số hóa và khả năng thiết kế giá trị. Điều này gợi ý chiến lược phát triển nên

chuyển từ “đầu tư vào tài sản” sang “đầu tư vào khả năng khai thác tài sản”.

6. Mô hình đề xuất cho địa phương

Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất mô hình phát triển kinh tế di sản theo hướng tối đa hóa hiệu quả tài chính, gồm 4 hợp phần: (1) Hạ tầng số: số hóa dữ liệu, nền tảng số và liên thông hệ thống nhằm giảm chi phí giao dịch và mở rộng thị trường; (2) Tạo doanh thu: phát triển sản phẩm trải nghiệm và kênh phân phối số để gia tăng doanh thu và chi tiêu du khách; (3) Kinh tế cộng đồng: mở rộng sự tham gia của cộng đồng nhằm tăng giá trị gia tăng nội địa và giảm thất thoát doanh thu; (4) Quản trị và tài chính: hoàn thiện cơ chế phối hợp và huy động vốn để nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực.

7. Kết luận và hạn chế nghiên cứu

Bài viết khẳng định phát triển kinh tế di sản gắn với du lịch văn hóa và chuyển đổi số cần được tiếp

cận như một mô hình hệ sinh thái, nơi giá trị di sản, năng lực số, đổi mới trải nghiệm, tham gia cộng đồng và hỗ trợ quản trị cùng tạo nên hiệu quả tài chính của kinh tế di sản.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, số hóa thành công phải đi kèm chuẩn dữ liệu, khả năng tương tác, bảo tồn thông minh và cơ chế chia sẻ lợi ích. Đối với Việt Nam, bài học quan trọng là chuyển từ tư duy “số hóa để lưu trữ” sang tư duy “số hóa để tạo giá trị và lan tỏa giá trị”.

Hạn chế chính của bài viết là phần thực nghiệm sử dụng dữ liệu mô phỏng nhằm hoàn thiện cấu trúc nghiên cứu. Do đó, các hệ số ước lượng chỉ có tính minh họa cho logic mô hình. Hướng nghiên cứu tiếp theo nên triển khai khảo sát sơ cấp tại các cụm di sản, sử dụng dữ liệu bảng hoặc mô hình SEM/PLS-SEM để kiểm định sâu hơn tác động của chuyển đổi số đến kinh tế di sản ở cấp địa phương ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2021). Quyết định số 2026/QĐ-TTg về số hóa di sản văn hóa.
- Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2025). Nghị định số 308/2025/NĐ-CP.
- Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2025). Nghị định số 215/2025/NĐ-CP.
- Barney J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Bakhshi H., & Throsby D. (2012). New technologies in cultural institutions. *International Journal of Cultural Policy*, 18(2), 205-222.
- Buhalis D., & Law R. (2008). Progress in information technology and tourism management. *Tourism Management*, 29(4), 609-623.
- Cohen E. (2011). *Contemporary tourism: Diversity and change*. Elsevier, UK.
- Eisenhardt K. M., & Martin J. A. (2000). Dynamic capabilities: What are they? *Strategic Management Journal*, 21(10-11), 1105-1121.
- Gretzel U., Sigala M., Xiang Z., & Koo C. (2015). Smart tourism. *Electronic Markets*, 25(3), 179-188.
- OECD (2019). *Culture and local development: Maximising the impact*. OECD Publishing.
- OECD (2020). *Tourism trends and policies 2020*. OECD Publishing.
- Pine B. J., & Gilmore J. H. (1999). *The experience economy*. Harvard Business School Press.
- Richards G. (2018). Cultural tourism. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 36, 12-21.
- Teece D. J., Pisano G., & Shuen A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533.
- UNESCO (2015). *World heritage and sustainable development*. UNESCO.

UNESCO (2023). Culture and digital technologies. UNESCO.

UNESCO (2023). Digital cultural heritage initiative. UNESCO.

UNWTO (2018). Tourism and the digital transformation. World Tourism Organization.

Xiang Z., Magnini V. P., & Fesenmaier D. R. (2015). IT and consumer behavior in tourism. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 22, 244-249.

Ngày nhận bài: 11/03/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/03/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 05/04/2026

IMPACT OF DIGITAL TRANSFORMATION ON THE FINANCIAL PERFORMANCE OF HERITAGE ECONOMY IN VIETNAM: INTERNATIONAL EXPERIENCES AND PROPOSED MODELS

● THAN NGOC MINH

Ho Chi Minh City University of Law

ABSTRACT:

This study examines the impact of digital transformation on the financial performance of heritage economies within the context of cultural tourism in Vietnam and develops an integrated research model at the local level. Grounded in the resource-based view and dynamic capabilities theory, heritage is conceptualized as an economic asset capable of generating value through digitalization, experiential innovation, and governance mechanisms. Using simulated data comprising 320 observations and employing PLS-SEM, the results indicate that heritage value, digital capabilities, experiential innovation, community participation, and governance support all exert positive effects on destination-level financial performance, with digital capabilities and their interaction with heritage value demonstrating particularly strong influence. The findings highlight the central role of digital-enabled value creation and multi-stakeholder governance in shaping the performance and sustainability of heritage-based economic systems.

Keywords: heritage economy, financial efficiency, digital transformation, cultural tourism, local development.